

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU B 01 a- DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.668.611.514	27.075.733.127
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		569.530.583	3.550.395.202
1.Tiền	111	V.1	569.530.583	852.785.781
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.697.609.421
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.538.104.500	9.019.604.500
1.Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.538.104.500	9.019.604.500
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.219.012.691	12.306.344.908
1.Phải thu khách hàng	131		4.878.113.770	3.901.139.445
2.Trả trước cho người bán	132		7.672.633.041	7.282.025.543
5.Các khoản phải thu khác	135		2.279.233.873	1.734.147.913
6. Dự phòng phải thu khó đòi	136		(610.967.993)	(610.967.993)
IV.Hàng tồn kho	140		669.513.681	667.937.866
1.Hàng tồn kho	141	V.3	669.513.681	667.937.866
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.672.450.059	1.531.450.651
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		136.914.066	110.503.657
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.604.166	157.879.797
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	30.000.000	74.226.801
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.441.931.827	1.188.840.396
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.186.610.791	62.819.609.996
I.Tài sản cố định	220		15.777.601.288	7.608.106.992
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.218.322.371	13.346.951.472
- Nguyên giá	222		18.715.418.174	18.710.690.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.497.095.803)	(5.363.739.428)
2.Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.213.164.773	3.815.568.181
- Nguyên giá	228		6.409.272.727	6.409.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.196.107.954)	(2.593.704.546)
3.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	346.114.144	445.587.339
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41.759.269.035	43.409.783.835
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	32.494.032.492	32.494.032.492
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	9.709.300.000	11.359.814.800
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	259		(444.063.457)	(444.063.457)
IV.Tài sản dài hạn khác	260		1.649.740.468	1.801.719.169
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.649.740.468	1.801.719.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.855.222.305	89.895.343.123

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 12 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU B 01a – DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.642.141.663	2.988.737.674
I.Nợ ngắn hạn	310		1.607.914.405	2.954.510.416
1.Vay và nợ ngắn hạn	311			
2.Phải trả người bán	312		209.569.045	1.095.113.764
3.Người mua trả tiền trước	313			469.452.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	12.096.862	157.147.309
5.Phải trả người lao động	315		105.212.376	
9.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.281.036.122	1.216.550.413
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			16.246.930
II.Nợ dài hạn	330		34.227.258	34.227.258
4.Vay và nợ dài hạn	334			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34.227.258	34.227.258
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.213.080.642	86.906.605.449
I.Vốn chủ sở hữu	410		87.213.080.642	86.906.605.449
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.745.000	442.745.000
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		584.260.165	559.272.752
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		542.445.234	517.457.821
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17.848.152	
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		625.782.091	387.129.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.855.222.305	89.895.343.123

Nguyễn Văn Đình
Tông Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Đào Thị Trà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU B 02a- DN
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.005.269.850	2.127.866.580	6.637.684.170	8.265.438.219
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		2.005.269.850	2.127.866.580	6.637.684.170	8.265.438.219
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.004.681.183	732.623.076	3.262.884.342	2.949.160.470
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1.000.588.667	1.395.243.504	3.374.799.828	5.316.277.749
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	385.211.969	47.906.142	1.097.991.804	48.620.856
7.Chi phí tài chính	22		16.654.185	15.488.292	116.127.380	49.946.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			15.488.292	99.473.195	49.946.268
8.Chi phí bán hàng	24		48.386.922	59.088.387	87.508.478	110.907.124
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.261.418.909	1.286.097.618	3.857.883.448	3.974.556.612
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.340.620	82.475.349	411.272.326	1.229.488.601
11.Thu nhập khác	31		56.393.001	5.839.500	80.518.001	36.406.500
12.Chi phí khác	32		36.288.994		36.288.994	
13.Lợi nhuận khác	40		20.104.007	5.839.500	44.229.007	36.406.500
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.444.627	88.314.849	455.501.333	1.265.895.101
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	9.930.578	14.866.512	90.744.070	29.747.805
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		69.514.049	73.448.337	364.757.263	1.236.147.296
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5				

Nguyễn Văn Đình
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Đào Thị Trà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 03a – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.389.646.983	8.442.620.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.214.629.056)	(6.097.670.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.830.987.032)	(1.156.431.826)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(34.420.407)	(8.655.766)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160.082.388	(10.540.200.928)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.048.467.282)	24.638.415.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(578.774.406)	15.278.077.291
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(598.547.722)	(343.197.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22	40.297.865	36.406.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.028.500.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.858.124.221	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.000.000.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.400.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	98.673.844	48.620.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30	370.048.208	(12.858.169.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Chi trả tiền nợ gốc vay	34		(1.950.316.884)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.529.000)	(86.499.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.529.000)	(2.036.816.866)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(283.255.198)	383.090.701
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	852.785.781	554.206.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	569.530.583	937.297.063

Nguyễn Văn Đỉnh
Tổng giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Đào Thị Trà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SARA (gọi tắt là “công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển Công nghệ Thông tin Quốc gia, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000128 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 06/06/2003. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900556890 ngày 13/9/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An.

Vốn Điều lệ của công ty hiện nay là : 85.000.000.000 đồng (Tám lăm tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

<u>TT</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>
1	Trần Khắc Hùng	4.335.000
2	Đình Văn Cường	20.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km số 2, Đại lộ Lênin, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Các chi nhánh chính:

Chi nhánh Khách sạn SARA Thành Vinh: Km số 2, Đại lộ Lênin, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Lĩnh vực kinh doanh

- Đào tạo và phát triển công nghệ thông tin, ngoại ngữ, liên kết đào tạo với các tổ chức có chức năng;
- Sản xuất phần mềm tin học ;
- Tư vấn du học, hướng nghiệp, kinh doanh bất động sản;
- Đại lý, mua bán, ký gửi, hàng hoá;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống đầy đủ, dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch, bằng xe taxi), cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt, cung cấp, sửa chữa các loại máy văn phòng, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, hoạt động của cả đội và câu lạc bộ bóng đá;
- Sản xuất mua bán nước uống tinh khiết;
- dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ đào tạo người dẫn chương trình, người mẫu;
- Dịch vụ hoạt động biểu diễn văn hoá, nghệ thuật;
- Thiết kế tạo mẫu thời trang;
- Sản xuất chương trình quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn dự thi hoa hậu, người mẫu;
- Xây dựng các công trình : dân dụng, giao thông và thủy lợi, điện năng (đường dây và trạm biến áp, hệ thống điện chiếu sáng, điện dân dụng , điện công nghiệp);
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
- Đào tạo bảo vệ - vệ sĩ;
- Đầu tư xây dựng và cho thuê nhà ở

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập để công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT – BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ

VI. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này :

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các tài sản khác có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền .

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước nhập sau xuất sau.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 12 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	07 – 08
Dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 và các phần mềm quản lý của Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 là 5 năm và các phần mềm quản lý là 8 năm.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, được người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 27/UDDT – NA ngày 04/11/2003 do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An cấp thì : Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 2 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khai thác khu giăng đường và ký túc xá sinh viên. Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được hưởng quy chế ưu đãi này, theo đó Công ty được miễn 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và khai thác khu giăng đường và ký túc xá sinh viên.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm các khoản mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	448.111.358	747.343.828
Tiền gửi ngân hàng	121.419.225	74.931.529
Các khoản tương đương tiền	2.697.609.421	2.697.609.421
Cộng	569.530.583	3.550.395.202

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Dược Nghệ An	1.445.000.000	1.445.000.000
Cho bà Trần Thị Hương vay	9.558.104.500	7.574.604.500
Cho công ty Borsmi vay	1.535.000.000	1.535.000.000
Cho bà Trần Thị Hiền vay	12.538.104.500	9.019.604.500
Cộng	12.538.104.500	9.019.604.500

3. Hàng tồn kho

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	669.513.681	667.937.866
Hàng hoá	669.513.681	667.937.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	669.513.681	667.937.866

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	30.000.000	74.226.801
Lệ phí xây dựng nộp trước	30.000.000	-
Cộng	30.000.000	74.226.801

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	1.441.931.827	1.188.840.396
Cộng	1.441.931.827	1.188.840.396

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 30/06/2011	16.926.548.479	1.107.791.740	255.531.818	342.270.907	138.275.230	18.770.418.174
Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(55.000.000)	0	0
Tại ngày 30/09/2011	16.926.548.479	1.107.791.740	255.531.818	287.270.907	138.275.230	18.715.418.174

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 30/06/2011	4.562.224.653	1.107.305.046	147.944.812	230.953.504	103.211.797	6.151.639.812
Khấu hao trong kỳ	365.218.807	486.694	9.126.136	15.321.526	4.263.762	394.416.926
Thanh lý, nhượng bán				(48.960.933)		
Tại ngày 30/09/2011	4.927.443.460	1.107.791.740	157.070.947	197.314.097	107.475.559	6.497.095.803

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/06/2011	12.364.323.826	486.694	107.587.007	111.317.403	35.063.433	12.618.778.362
Thanh lý, nhượng bán				(6.039.067)		
Tại ngày 30/09/2011	11.999.105.019	0	98.460.871	89.956.810	120.756.482	12.218.322.371

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình khác VND	Hệ thống quản lý ISO VND	Tổng cộng VND
--	--------------------------------	------------------

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 30/06/2011	6.382.000.000	27.272.727	6.409.272.727
Tại ngày 30/09/2011	6.382.000.000	27.272.727	6.409.272.727

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 30/06/2011	2.987.125.182	8.181.818	2.995.306.818
Khấu hao trong năm	199.437.500	1.363.636	200.801.136
Tại ngày 30/09/2011	3.186.562.682	9.545.454	3.196.107.954

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/06/2011	3.394.875.000	19.090.909	3.413.965.909
Tại ngày 30/09/2011	3.195.437.500	17.727.273	3.213.164.773

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng trường học tại Lào	265.721.156	265.721.156
Sửa chữa lớn tài sản cố định		99.473.195
Chi phí khác của trường học	80.392.988	80.392.988
Cộng	346.114.144	445.587.339

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
a. Đầu tư vào công ty liên kết	32.494.032.492	32.494.032.492
Công ty CP truyền hình Cấp Nghệ An	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Vinaken	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng SARA 425	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ SARA	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty CP SARA Hitech	2.194.032.492	2.194.032.492
Công ty CP đầu tư CK SARA	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty CP Borsmi	15.000.000.000	15.000.000.000
b. Đầu tư dài hạn khác	9.709.300.000	11.359.814.800
Công ty CP thương mại Hải Đăng	450.000.000	450.000.000
Công ty CP viễn thông SARA	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty CP Vận tải biển Đà Nẵng	787.500.000	787.500.000
Công ty CP Trung Long		1.650.514.800
Công ty CP Sara Media	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Sara Window	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty Dược VTYTê Nghệ An	1.121.800.000	1.121.800.000
Cộng	42.203.332.492	43.853.847.292
c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	444.063.457	444.063.457

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí hợp đồng đào tạo FTU	32.947.500	32.947.500
Công cụ dụng cụ đang phân bổ	1.616.792.968	1.768.771.669
Cộng	1.649.740.468	1.801.719.169

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn		18.493.768
Bảo hiểm xã hội	60.533.943	4.492.803
Cổ tức phải trả	50.241.220	53.088.220
Công ty CP Sara Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	670.260.959	640.475.622
Cộng	1.281.036.122	1.216.550.413

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 12 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.096.862	-
Cộng	<u>12.096.862</u>	

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2011	85.000.000.000	17.848.152	442.745.000	584.260.165	542.445.234	584.668.045	87.171.966.593
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	69.514.049	69.514.049
Phân phối quỹ khác	0		0	0	0	(28.400.000)	(28.400.000)
Tại ngày 30/09/2011	85.000.000.000	17.848.152	442.745.000	584.260.165	542.445.234	625.782.091	87.213.080.642

b. Cổ phiếu

	<u>30/09/2011</u> Cổ phần	<u>01/01/2011</u> Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng đã được phát hành và góp vốn đầy đủ + Cổ đông thường	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng /1 cổ phiếu	8.500.000	8.500.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2011 VND	Từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.005.269.850	2.127.866.580
+ Doanh thu hoạt động đào tạo	1.432.640.000	1.471.211.000
+ Doanh thu nhà hàng, khách sạn	352.941.145	592.536.547
+ Doanh thu khác	219.688.705	64.119.033
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.005.269.850	2.127.866.580
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2011	Từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010
+ Giá vốn hoạt động đào tạo	591.047.354	384.159.215
+ Giá vốn nhà hàng, khách sạn	251.505.259	348.463.861
+ Giá vốn hoạt động khác	162.128.579	
Cộng	1.004.681.183	732.623.076
3. Doanh thu hoạt động tài chính	385.211.969	47.906.142
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/07/2011 đến Ngày 30/09/2011 VND	Từ ngày 01/07/2010 đến Ngày 30/09/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	79.444.627	88.314.849
Điều chỉnh cho thuế TN chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	79.444.627	59.466.849
Thu nhập từ hoạt động đào tạo	79.444.627	
Thu nhập từ hoạt động khách sạn		
Thu nhập từ hoạt động khác		
Lỗi các năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế sau khi bù trừ	79.444.627	59.466.849
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.861.157	14.866.512
Thuế TNDN được giảm	9.930.578	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.930.578	14.866.512
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/07/2011 đến Ngày 30/09/2011 VND	Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.514.049	73.448.337
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.500.000	6.108.775
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	12

Nguyễn Văn Đình
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Đào Thị Trà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 12 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính